

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường Số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk; và
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Đức	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61348213/22012468-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Nguyễn An Khang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4611-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.065.245.674.755	2.706.743.619.255
110	I. Tiền	4	94.690.644.430	132.270.585.803
111	1. Tiền		94.690.644.430	132.270.585.803
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	90.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.243.353.236.152	1.153.075.780.010
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.725.263.136.433	781.585.884.691
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	44.555.749.014	63.947.194.892
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	473.534.350.705	307.542.700.427
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.653.303.998.772	1.278.206.398.701
141	1. Hàng tồn kho		1.659.239.466.311	1.292.352.133.321
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.897.795.401	53.190.854.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	19.720.143.311	12.002.426.423
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	45.610.900.088	41.188.428.318
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.566.752.002	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.543.259.333.686	1.348.332.593.135
220	I. Tài sản cố định		1.013.905.280.776	877.806.136.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	944.286.982.378	837.118.662.977
222	Nguyên giá		1.728.120.215.728	1.477.399.889.653
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(783.833.233.350)	(640.281.226.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	69.618.298.398	40.687.473.362
228	Nguyên giá		91.590.187.562	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.971.889.164)	(13.216.014.789)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		226.275.266.691	265.205.284.736
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	226.275.266.691	265.205.284.736
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		298.823.104.918	201.065.490.759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	294.041.472.566	183.975.350.817
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	4.781.632.352	17.090.139.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.608.505.008.441	4.055.076.212.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.849.934.231.017	2.456.799.004.353
310	I. Nợ ngắn hạn		3.377.474.232.392	1.993.470.633.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.580.130.853.945	477.828.470.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	239.648.598.780	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	44.022.084.975	53.378.549.736
314	4. Phải trả người lao động		72.422.170.333	68.722.397.344
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.788.277.681	8.179.975.494
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.247.657.105	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	38.661.710.588	51.233.395.189
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.335.960.234.794	1.200.490.280.075
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	29.154.235.913	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.438.408.278	7.534.383.940
330	II. Nợ dài hạn		472.459.998.625	463.328.370.369
338	1. Vay dài hạn	19	399.365.777.280	404.012.875.050
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	73.094.221.345	59.315.495.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	1.758.570.777.424	1.598.277.208.037
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.758.570.777.424	1.598.277.208.037
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		749.769.627.625	589.476.058.238
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		413.762.863.995	239.705.061.680
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		336.006.763.630	349.770.996.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.608.505.008.441	4.055.076.212.390

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	10.690.587.823.035	9.153.564.778.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(111.614.970.128)	(123.233.825.452)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	10.578.972.852.907	9.030.330.952.657
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(9.544.283.287.153)	(7.926.081.606.222)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.034.689.565.754	1.104.249.346.435
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	57.358.868.076	47.496.439.913
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(216.243.807.784) (108.565.434.056)	(162.565.874.813) (79.383.647.363)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(252.286.451.421)	(199.737.081.768)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(136.861.909.350)	(169.601.679.362)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		486.656.265.275	619.841.150.405
31	11. Thu nhập khác	27	15.443.278.576	12.448.017.375
32	12. Chi phí khác	27	(1.096.140.037)	(5.041.686.990)
40	13. Lợi nhuận khác		14.347.138.539	7.406.330.385
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		501.003.403.814	627.247.480.790
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(95.198.702.594)	(145.514.274.904)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	(12.308.507.590)	12.037.790.672
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		393.496.193.630	493.770.996.558

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		393.496.193.630	493.770.996.558
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.6	6.708	8.017
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.6	6.708	8.017



Phạm Thế Hiển
Người lập

Ngày 19 tháng 3 năm 2021



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		501.003.403.814	627.247.480.790
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	9, 10	154.063.002.503	108.738.374.615
03	Các khoản dự phòng		2.124.612.264	20.761.243.809
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.225.673.984)	(287.139.287)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.689.580.316)	(44.538.822.305)
06	Chi phí lãi vay	23	108.565.434.056	79.383.647.363
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		727.841.198.337	791.304.784.985
09	Tăng các khoản phải thu		(1.080.534.249.055)	(380.587.073.940)
10	Tăng hàng tồn kho		(366.887.332.990)	(421.647.602.907)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.192.428.568.647	(242.786.495.175)
12	Tăng chi phí trả trước		(117.783.838.637)	(194.228.886)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		90.000.000.000	332.109.417.690
14	Tiền lãi vay đã trả		(110.987.136.535)	(82.898.920.062)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(107.845.294.964)	(146.525.406.026)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.122.571.442)	(24.582.195.132)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		215.109.343.361	(175.807.719.453)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(212.051.533.775)	(393.593.677.248)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		22.647.604	1.618.409.675
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	95.500.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.792.679.988	44.046.128.217
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(182.236.206.183)	(252.429.139.356)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(6.220.002.735)
33	Tiền thu từ đi vay	19	10.159.086.652.397	6.221.745.931.767
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(10.028.263.795.448)	(5.529.061.528.247)
36	Cổ tức đã trả	20.5	(201.275.935.500)	(344.428.269.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(70.453.078.551)	342.036.131.785
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(37.579.941.373)	(86.200.727.024)
60	Tiền đầu năm		132.270.585.803	218.360.067.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	111.244.830
70	Tiền cuối năm	4	94.690.644.430	132.270.585.803



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường Số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1195 (31 tháng 12 năm 2019: 1063).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện và các thiết bị điện khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 100% phần vốn điều lệ và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
dụng cụ và hàng hóa.

Chi phí sản xuất kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã mua và được trích hao mòn theo thời hạn mua, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập từ 3% đến 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Nhóm Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.230.623.260	780.339.063
Tiền gửi ngân hàng	93.460.021.170	131.490.246.740
TỔNG CỘNG	94.690.644.430	132.270.585.803

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	816.189.153.800	735.307.893.325
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	220.274.182.776	188.194.889.838
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Và Xây Lắp Điện Số Năm	119.520.659.188	131.443.367.670
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	111.446.930.252	90.128.758.113
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	4.258.952.849	94.337.641.575
- Các khách hàng khác	360.688.428.735	231.203.236.129
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	909.073.982.633	46.277.991.366
TỔNG CỘNG	1.725.263.136.433	781.585.884.691

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	44.555.749.014	62.660.094.892
- Công ty TNHH Gerald Metals Sarl	15.704.028.569	-
- Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Searefico	6.630.000.000	-
- Shanghai BYL Equipment Co., Ltd	4.932.663.090	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam	-	33.607.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	21.801.930.000
- Các nhà cung cấp khác	17.289.057.355	7.250.664.892
Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	1.287.100.000
TỔNG CỘNG	44.555.749.014	63.947.194.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ (*)	461.531.784.032	301.476.784.032
Lãi ký quỹ phải thu	11.596.273.972	4.794.624.395
Tạm ứng cho nhân viên	236.298.674	1.162.792.000
Phải thu cổ tức	148.932.800	108.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	21.061.227	-
TỔNG	473.534.350.705	307.542.700.427
Trong đó:		
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>1.938.076.733</i>	<i>7.542.700.427</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>471.596.273.972</i>	<i>300.000.000.000</i>

(*) Số dư này chủ yếu thể hiện những khoản ký quỹ theo hợp đồng mua bán sản phẩm tấm đồng giữa Nhóm Công ty và các bên liên quan, đồng thời được chi trả lãi 6%/năm (Thuyết minh số 29).

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	770.954.837.603	643.126.716.858
Nguyên vật liệu	724.797.641.757	480.673.899.470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.899.795.213	141.245.742.568
Hàng gửi bán	16.656.765.053	7.629.885.069
Hàng hóa	4.319.204.868	1.988.848.909
Công cụ, dụng cụ	1.095.667.578	861.311.370
Hàng mua đang đi đường	515.554.239	16.825.729.077
TỔNG CỘNG	1.659.239.466.311	1.292.352.133.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.653.303.998.772	1.278.206.398.701

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.145.734.620	18.577.149.168
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	5.935.467.539	14.552.821.309
Giảm: Hoàn nhập trong năm	(14.145.734.620)	(18.984.235.857)
Số cuối năm	5.935.467.539	14.145.734.620

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	420.847.880.409	958.197.701.111	91.360.513.658	6.993.794.475	1.477.399.889.653
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	66.636.323.930	155.674.786.755	21.220.003.523	37.300.000	243.568.414.208
Mua mới trong năm	-	5.058.591.884	2.334.902.000	1.566.369.090	8.959.862.974
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.039.633.508)	(768.317.599)	-	(1.807.951.107)
Số cuối năm	487.484.204.339	1.117.891.446.242	114.147.101.582	8.597.463.565	1.728.120.215.728
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	41.964.037.366	238.870.555.588	22.973.997.717	2.844.915.945	306.653.506.616
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(109.823.285.045)	(478.248.267.790)	(48.124.316.506)	(4.085.357.335)	(640.281.226.676)
Khấu hao trong năm	(24.092.130.626)	(108.318.611.057)	(12.017.738.171)	(878.648.274)	(145.307.128.128)
Thanh lý	-	986.803.855	768.317.599	-	1.755.121.454
Số cuối năm	(133.915.415.671)	(585.580.074.992)	(59.373.737.078)	(4.964.005.609)	(783.833.233.350)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	311.024.595.364	479.949.433.321	43.236.197.152	2.908.437.140	837.118.662.977
Số cuối năm	353.568.788.668	532.311.371.250	54.773.364.504	3.633.457.956	944.286.982.378
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)	67.961.878.554	219.786.872.596	6.305.243.235	-	294.053.994.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.470.935.450	37.470.935.450
Mua mới trong năm	215.763.961	-	215.763.961
Số cuối năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(11.662.840.293)	(1.553.174.496)	(13.216.014.789)
Hao mòn trong năm	(1.032.762.115)	(7.723.112.260)	(8.755.874.375)
Số cuối năm	(12.695.602.408)	(9.276.286.756)	(21.971.889.164)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	39.328.445.666	1.359.027.696	40.687.473.362
Số cuối năm	38.511.447.512	31.106.850.886	69.618.298.398
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 19)</i>	38.511.447.512	-	38.511.447.512

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án tòa nhà Cadivi	47.516.431.855	5.013.024.215
Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	24.320.743.126	52.367.247.149
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	16.537.868.285	6.891.063.263
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	27.666.110.450
Khác	10.456.741.061	45.824.357.295
TỔNG CỘNG	226.275.266.691	265.205.284.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.720.143.311	12.002.426.423
Chi phí thử nghiệm	10.734.981.777	2.863.354.959
Lãi mua hàng trả chậm	2.937.415.746	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa	3.089.417.267	278.216.295
Chi phí làm biển quảng cáo	1.448.205.804	2.437.666.668
Khác	1.510.122.717	6.423.188.501
Dài hạn	294.041.472.566	183.975.350.817
Tiền thuê đất trả trước (*)	134.909.115.509	158.841.373.206
Tiền thuê hạ tầng và thuê văn phòng	133.923.048.786	360.000.006
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	12.143.778.748	5.571.177.105
Công cụ, dụng cụ	8.057.035.758	14.619.048.706
Khác	5.008.493.765	4.583.751.794
TỔNG CỘNG	313.761.615.877	195.977.777.240

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.457.415.453.536	444.577.885.926
- LS-Nikko Copper Inc	1.239.117.673.534	101.425.278.187
- Mitsui & Co., Ltd	-	220.751.172.787
- Nhà cung cấp khác	218.297.780.002	122.401.434.952
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	122.715.400.409	33.250.584.433
TỔNG CỘNG	1.580.130.853.945	477.828.470.359

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước từ khách hàng	239.113.342.238	91.123.105.541
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	77.017.614.186	14.194.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	35.951.226.933	9.072.426.810
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	28.821.400.000	19.748.537.539
- Khách hàng khác	97.323.101.119	48.108.141.192
Ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	535.256.542	2.381.993.712
TỔNG CỘNG	239.648.598.780	93.505.099.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	41.188.428.318	45.610.900.088	(41.188.428.318)	45.610.900.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.424.289.113	-	8.424.289.113
Thuế khác	-	142.462.889	-	142.462.889
TỔNG CỘNG	41.188.428.318	54.177.652.090	(41.188.428.318)	54.177.652.090
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.591.549.951	95.752.821.594	(99.421.005.851)	27.923.365.694
Thuế giá trị gia tăng	15.980.562.982	39.781.430.488	(42.358.953.849)	13.403.039.621
Thuế thu nhập cá nhân	5.806.436.803	21.167.403.335	(24.565.237.308)	2.408.602.830
Thuế khác	-	9.990.862.505	(9.703.785.675)	287.076.830
TỔNG CỘNG	53.378.549.736	166.692.517.922	(176.048.982.683)	44.022.084.975

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.939.151.375	392.377.037
Chi phí lãi vay	2.569.459.513	5.363.023.906
Thù lao Hội đồng quản trị	324.748.001	1.192.473.000
Chi phí phải trả khác	954.918.792	1.232.101.551
TỔNG CỘNG	8.788.277.681	8.179.975.494

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	29.094.890.801	45.302.316.125
Cổ tức phải trả	5.125.529.950	5.188.460.450
Các khoản khác	4.441.289.837	742.618.614
TỔNG CỘNG	38.661.710.588	51.233.395.189

(*) Đây là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và được chi trả lãi tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	29.154.235.913	32.598.082.594
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	29.154.235.913	29.496.702.594
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	3.101.380.000
Dài hạn	73.094.221.345	59.315.495.319
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	73.094.221.345	59.315.495.319
TỔNG CỘNG	102.248.457.258	91.913.577.913

19. VAY

	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	VND Tổng cộng
Số đầu năm	1.200.490.280.075	404.012.875.050	1.604.503.155.125
Nhận tiền vay	10.033.259.180.329	125.827.472.068	10.159.086.652.397
Trả tiền vay	(10.014.140.567.390)	(14.123.228.058)	(10.028.263.795.448)
Phân loại lại	116.351.341.780	(116.351.341.780)	-
Số cuối năm	1.335.960.234.794	399.365.777.280	1.735.326.012.074

19.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	1.219.272.965.532	1.115.753.508.133
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.2)	116.687.269.262	84.736.771.942
TỔNG CỘNG	1.335.960.234.794	1.200.490.280.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	420.898.828.219	1,5 - 2,3	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2021 đến ngày 30 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	271.103.962.969	3,9	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	139.867.331.108	3,8	Từ ngày 12 tháng 3 năm 2021 đến ngày 16 tháng 3 năm 2021
Ngân Hàng Siam Commercial Bank Public - Chi nhánh Hồ Chí Minh	115.463.765.052	2,2 - 2,55	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 2 năm 2021
Ngân hàng Paribas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	73.300.000.000	2,5 - 2,55	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 2 năm 2021
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.991.068.184	3,0 - 3,15	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Phòng giao dịch Long Thành	59.148.010.000	4,0	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2021 đến ngày 17 tháng 3 năm 2021
Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn	51.500.000.000	2,6	Ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	25.000.000.000	4,08	Ngày 23 tháng 3 năm 2021
TỔNG CỘNG	<u>1.219.272.965.532</u>		

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích
	VND	%/năm			
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	388.962.628.953	4,2 - 7,95	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2026	Máy móc được tài trợ bởi khoản vay tại các nhà máy Cadivi Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn và Cơ sở 2 - Cadivi Miền Đông; tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng Standard Chartered; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower; Nhà xưởng, tài sản hình thành từ khoản vay của Cadivi Đồng Nai	Tài trợ cho dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - Giai đoạn 1", dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới: cáp nhôm siêu nhiệt", dự án "Cadivi Tower"; dự án "mở rộng nhà xưởng" và dự án "nhà máy tạo hạt nhựa PVC" tại Cadivi Đồng Nai
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	89.820.362.589	8,12	Ngày 26 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp ("KCN") Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung	Tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung"
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.270.055.000	8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CỘNG

516.053.046.542

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

116.687.269.262

Vay dài hạn

399.365.777.280

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440
Mua trong năm	-	-	(6.220.002.735)	-	-	(6.220.002.735)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	493.770.996.558	493.770.996.558
Trích quỹ	-	-	-	-	(14.426.333.226)	(14.426.333.226)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(345.600.000.000)	(345.600.000.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Số đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	-	-	-	-	393.496.193.630	393.496.193.630
Trích quỹ	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(201.213.005.000)	(201.213.005.000)
Số cuối năm	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424

(i) Công ty đã chia cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 18 tháng 4 năm 2020. Vào ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã chia cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền tại mức 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 24/2020/NQ-HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	550.886.350.000	95,64%	540.432.450.000	93,83%
Các cổ đông khác	24.007.950.000	4,17%	34.461.850.000	5,98%
Cổ phiếu quỹ	1.105.700.000	0,19%	1.105.700.000	0,19%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

20.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	576.000.000.000	576.000.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	110.570	110.570
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.489.430	57.489.430

20.5 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố	201.213.005.000	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	(201.275.935.500)	(344.428.269.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.6 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	393.496.193.630	493.770.996.558
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)(*)	(7.869.923.873)	(31.989.619.243)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	385.626.269.757	461.781.377.315
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	57.489.430	57.596.668
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.708	8.017
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.708	8.017

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	10.690.587.823.035	9.153.564.778.109
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	8.884.028.966.828	7.770.783.735.117
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.770.673.768.199	1.340.415.016.013
Doanh thu bán hàng hóa	34.171.791.165	38.805.223.684
Doanh thu khác	1.713.296.843	3.560.803.295
Các khoản giảm trừ doanh thu	(111.614.970.128)	(123.233.825.452)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(110.077.238.046)	(119.824.025.975)
Hàng bán bị trả lại	(1.537.732.082)	(3.409.799.477)
DOANH THU THUẦN	10.578.972.852.907	9.030.330.952.657
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	9.130.382.033.020	8.278.967.474.656
Doanh thu đối với các bên liên quan	1.448.590.819.887	751.363.478.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền ký quỹ từ các bên liên quan	33.905.589.039	13.364.383.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.642.135.207	6.483.505.166
Lãi bán hàng trả chậm	7.081.970.504	
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	2.316.608.505	16.561.055.342
Lãi tiền gửi	160.406.721	3.330.747.319
Lãi từ bán quyền mua cổ phiếu	-	7.585.456.025
Khác	252.158.100	171.292.500
TỔNG CỘNG	57.358.868.076	47.496.439.913

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.762.005.044.870	6.557.108.980.219
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.756.593.178.051	1.335.830.502.399
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.091.566.185	35.543.750.021
Giá vốn khác	803.765.128	2.029.788.131
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.210.267.081)	(4.431.414.548)
TỔNG CỘNG	9.544.283.287.153	7.926.081.606.222

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	108.565.434.056	79.383.647.363
Chiết khấu thanh toán	94.236.295.296	77.754.614.581
Lãi bán hàng trả chậm	6.092.088.558	-
Lãi ký quỹ	4.484.366.548	3.212.151.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.236.623.326	2.194.064.722
Khác	629.000.000	21.396.358
TỔNG CỘNG	216.243.807.784	162.565.874.813

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.836.580.195	67.514.636.682
Chi phí nhân viên	60.271.373.516	52.446.032.385
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	60.121.549.651	41.609.298.643
Chi phí nhiên liệu, dụng cụ xuất dùng	31.047.954.282	19.322.238.708
Chi phí bảo hành	13.436.259.345	13.623.992.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.192.561.696	3.359.838.850
Chi phí khác	4.380.172.736	1.861.043.877
TỔNG CỘNG	252.286.451.421	199.737.081.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	64.038.881.129	70.039.839.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.538.703.229	35.890.738.038
Chi phí nghiên cứu và phát triển	2.643.571.607	14.277.342.883
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.212.475.238	4.791.474.375
Chi phí dự phòng	-	15.651.442.399
Chi phí khác	12.428.278.147	28.950.842.602
TỔNG CỘNG	136.861.909.350	169.601.679.362

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	9.120.256.955.980	7.589.941.303.980
Chi phí nhân viên	308.535.368.963	301.659.598.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.680.563.762	151.809.018.869
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ (Thuyết minh số 9 và 10)	154.063.002.503	108.738.374.615
Chi phí khác	202.572.030.653	205.503.141.589
TỔNG CỘNG	10.037.107.921.861	8.357.651.437.921

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	15.443.278.576	12.448.017.375
Phạt vi phạm hợp đồng	10.626.388.461	3.432.027.167
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	2.120.626.354	3.918.064.167
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	54.817.951	3.473.086.815
Thu nhập khác	2.641.445.810	1.624.839.226
Chi phí khác	(1.096.140.037)	(5.041.686.990)
Điều chỉnh tiền thuê đất	(1.093.732.042)	(2.634.548.193)
Tiền phạt thuế	-	(1.519.564.459)
Chi phí khác	(2.407.995)	(887.574.338)
LỢI NHUẬN KHÁC	14.347.138.539	7.406.330.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	95.198.702.594	145.514.274.904
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	12.308.507.590	(12.037.790.672)
TỔNG CỘNG	107.507.210.184	133.476.484.232

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	501.003.403.814	627.247.480.790
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	100.200.680.763	125.449.496.158
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):		
Chi phí không được trừ	7.356.961.041	7.071.927.340
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	989.319.234
Cổ tức được miễn thuế	(50.431.620)	(34.258.500)
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	107.507.210.184	133.476.484.232

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Điều hành trong năm như sau:

	VND	
	Thu nhập	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	8.915.649.718	8.672.667.049
Ban Điều hành	14.834.694.029	11.605.368.453
TỔNG CỘNG	23.750.343.747	20.278.035.502

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	185.130,03	24.592,00
- Đồng Euro (EUR)	646,87	678,65
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công ty CP Thương Mại Điện Máy Kim Biên	14.023.657.234	14.083.657.234
- Công ty TNHH Việt Hàn	6.999.400.000	7.000.000.000
- Khác	10.225.286.491	20.273.688.643
TỔNG CỘNG	50.508.870.142	60.617.872.294

31. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Sáp nhập Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("CMB")

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2020, CMB đã được sáp nhập vào Công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường Số 02/CAV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019. Theo đó, toàn bộ quyền và nghĩa vụ của CMB được chuyển giao cho Công ty mẹ. Công ty mẹ cũng đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào CMB với số tiền là 100.000.000.000 VND trên báo cáo tài chính riêng.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trình bày kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 501 tỷ đồng cho thấy có biến động giảm 126 tỷ đồng (tương ứng giảm 20%), so với kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2019 là 627 tỷ đồng. Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Nhóm Công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

- Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên Nhóm Công ty có thực hiện các biện pháp hỗ trợ các đại lý để đảm bảo doanh thu, ổn định công việc, thu nhập cho người lao động.



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2021